

Số: 4007 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: Quang Vinh, Bửu Long, Hiệp Hòa, Tân Biên, Tân Hiệp, Quyết Thắng, Tam Hòa, Long Bình Tân, Phước Tân, Tân Phong và Trung Dũng của thành phố Biên Hòa (đợt 11)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 8015/KH-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của UBND TP. Biên Hòa tại Tờ trình số 18598/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021; ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 879/TTr-LĐTBXH ngày 05 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: Quang Vinh, Bửu Long, Hiệp Hòa, Tân Biên, Tân Hiệp,

Quyết Thắng, Tam Hòa, Long Bình Tân, Phước Tân, Tân Phong và Trung Dũng của thành phố Biên Hòa (đợt 11) gồm 461 người với số tiền 574.240.000 đồng và hỗ trợ cho 111 trẻ em với số tiền là 111.000.000 đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ là 685.240.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Nguồn kinh phí hỗ trợ cho người cách ly y tế (F1) và hỗ trợ trẻ em được sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 68/NQ-CP và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo các đơn vị liên quan chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai, chống trùng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *ML*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng



DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI CÁCH LY Y TẾ (F1) DO ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI CƠ SỞ CÁCH LY Y TẾ
TÀM THỜI THUỘC CÁC PHƯỜNG: QUANG VINH, BỬU LONG, HIỆP HÒA, TÂN BIÊN, TÂN HIỆP, QUYẾT THẮNG, TÀM HÒA, LONG BÌNH
TÂN, PHƯỚC TÂN, TÂN PHONG VÀ TRUNG DỨNG CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (ĐỢT 11)
(Đính kèm theo Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền
		Nam	Nữ							
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I Phường Quang Vinh: 17 người										
1	Lê Văn Dũng	1967		62/14/5 KP1, phường Quang Vinh	30/8/2021	12/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
2	Lê Thanh Toàn	1982		62/14/3 KP1, phường Quang Vinh	30/8/2021	12/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
3	Lê Minh Chiến		1984	62/14/2 KP1, phường Quang Vinh	30/8/2021	12/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
4	Trần Thị Thanh Hương		1960	62/14/3 KP1, phường Quang Vinh	30/8/2021	12/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
5	Trang Tuyết Anh		1953	62/14/3 KP1, phường Quang Vinh	30/8/2021	12/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
6	Phạm Trung Còn	1967		314/65/1 KP3, phường Quang Vinh	31/8/2021	13/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
7	Nguyễn Thị Kim Hương		1980	314/65/1 KP3, phường Quang Vinh	31/8/2021	13/9/2021	14	1.120.000		1.120.000

8	Lê Ngô Thái Trúc		2008	62/14/3 KP1, phường Quang Vinh	30/8/2021	12/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
9	Nguyễn Lê Anh Khoa	2011		62/14/2 KP1, phường Quang Vinh	30/8/2021	12/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
10	Phạm Thị Hồng Hạnh		1970	62/119/14 KP3, phường Quang Vinh	01/9/2021	15/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
11	Phan Văn Công	1961		Tổ 1 KP4, phường Quang Vinh	01/9/2021	15/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
12	Nguyễn Văn Thành	1995		Tổ 1 KP4, phường Quang Vinh	01/9/2021	15/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
13	Phạm Thanh Thảo		1999	Tổ 1 KP4, phường Quang Vinh	02/9/2021	15/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Dương Thị Hương Trà		1993	Tổ 1 KP4, phường Quang Vinh	02/9/2021	15/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
15	Lê Văn Tuấn	1977		KP2, phường Quang Vinh	02/9/2021	14/9/2021	13	1.040.000		1.040.000
16	Nguyễn Văn Ngà	1940		62/90 KP1, phường Quang Vinh	02/9/2021	15/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
17	Nguyễn Duy Minh	1971		62/90 KP1, phường Quang Vinh	02/9/2021	15/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
II	Phường Bửu Long: 08 người									
1	Đinh Thị Ngọt		19/7/1983	11/12A tổ 23 kp4, phường Bửu Long,	30/8/2021	05/9/2021	7	560.000		560.000
2	Phạm Tứ Hồ	06/5/1969		16/2 tổ 11 kp2, phường Bửu Long	23/8/2021	07/9/2021	16	1.280.000		1.280.000
3	Phạm Ngọc Nhã Hân		28/8/2000	16/2 tổ 11 kp2, phường Bửu Long,	23/8/2021	07/9/2021	16	1.280.000		1.280.000
4	Lê Đào Thanh Trang		18/9/2008	16/2 tổ 11 kp2, phường Bửu Long,	23/8/2021	07/9/2021	16	1.280.000	1.000.000	2.280.000
5	Phạm Hạ Nghi Phương		07/4/2000	16/2 tổ 11 kp2, phường Bửu Long,	23/8/2021	07/9/2021	16	1.280.000		1.280.000



6	Phạm Hoàng Huy	04/01/2005		16/2 tổ 11 kp2, phường Bửu Long,	23/8/2021	07/9/2021	16	1.280.000		1.280.000
7	Nguyễn Thành Vĩnh Phú	11/9/1982		4/3 kp4, phường Bửu Long,	23/8/2021	07/9/2021	16	1.280.000		1.280.000
8	Võ Hữu Tông	03/11/1974		3/7 tổ 20G kp3, phường Bửu Long,	23/8/2021	07/9/2021	16	1.280.000		1.280.000
III	Phường Hiệp Hòa: 23 người							31.760.000	3.000.000	34.760.000
1	Võ Thị Tuyết Nhung		1978	26c/1 Tổ 21 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
2	Cao Thị Thanh Thế		1976	26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
3	Huỳnh Thị Nhã Phúc		2004	26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
4	Huỳnh Ngọc Kim Thoa		1999	26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
5	Huỳnh Ngọc Thanh	1993		26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
6	Huỳnh Ngọc Trâm		2004	26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
7	Nguyễn Hoàng Tân	1985		22c/1 Kp Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
8	Trương Văn Long	1969		Giữ xương mượn tổ 21 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
9	Trần Văn Đô	1975		22b/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
10	Bồ Cao Trọng	1981		9/1 Kp Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
11	Phạm Xuân Vinh	1980		17/1 tổ 20 Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000

12	Trần Minh Công	1959		24B/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
13	Lưu Thị Thanh Hoa		1980	54/A2 tổ 2 Kp Nhị Hòa	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Huỳnh Ngọc Kim Tuyền		2008	26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	23/8/2021	20	1.600.000	1.000.000	2.600.000
15	Huỳnh Ngọc Tài	1974		26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	14/8/2021	11	880.000		880.000
16	Nguyễn Thị Thu Thủy		1971	26/1 KP Nhất Hòa	04/8/2021	14/8/2021	11	880.000		880.000
17	Mai Thanh Hùng	1988		87/1 KP Nhất Hòa, Hiệp Hòa	10/8/2021	26/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
18	Nguyễn Thị Hằng		1972	490C/A2 Nhị Hòa, Hiệp Hòa	14/8/2021	27/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
19	Hồ Uyên Phương		2000	490C/A2 Nhị Hòa, Hiệp Hòa	14/8/2021	27/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
20	Hồ Uyên Như		2008	490C/A2 Nhị Hòa, Hiệp Hòa	14/8/2021	27/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
21	Từ Thị Ánh Hồng		19/12/1982	490/A2 KP Nhị Hòa, Hiệp Hòa	29/8/2021	11/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
22	Nguyễn Văn Quyền	22/9/1973		490/A2 KP Nhị Hòa, Hiệp Hòa	29/8/2021	11/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
23	Nguyễn Hữu Toàn	11/8/2008		490/A2 KP Nhị Hòa, Hiệp Hòa	29/8/2021	11/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
IV	Phường Tân Biên: 21 người							23.840.000	8.000.000	31.840.000
1	Phạm Kim Ngọc	19/7/2006		157/5, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
2	Phạm Thành Tài	05/5/2011		157/5, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000



3	Phạm Phú Trọng	09/4/2013		157/5, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
4	Nguyễn Trần Hoài Ka Thy		24/9/2011	145/5, Tổ 11, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
5	Nguyễn Trần Hùng Cường	17/9/2012		145/5, Tổ 11, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
6	Nguyễn Trần Biên Cương	12/5/2021		145/5, Tổ 11, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
7	Lưu Cẩm Tú		14/7/2011	53/10, T7, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
8	Phạm Cao Bảo Khang	01/9/2019		T7, Kp8B	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
9	Vũ Trần Phong	15/5/1976		43/1, Kp8A	23/8/2021	26/8/2021	4	320.000		320.000
10	Nguyễn Lê Quốc Thành	29/10/1997		Khu phố 1	23/8/2021	27/8/2021	5	400.000		400.000
11	Phạm Kim Phụng	01/8/1977		157/5, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
12	Nguyễn Thị Kim Ngân		08/9/1982	157/5, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
13	Nguyễn Thị Thơm		05/02/1975	Tổ 11, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
14	Nguyễn Quang Huy	05/6/2002		Tổ 11, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
15	Trần Thị Liễu		01/01/1985	145/5, Tổ 11, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
16	Nguyễn Văn Mạnh	05/11/1983		53/10, T7, Kp9	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
17	Đặng Thảo Linh		05/9/1998	2/6, Kp6	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000

18	Cao Thị Hồng Lam		22/5/1997	T7, Kp8B	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
19	Nguyễn Duy Khánh	17/11/1994		231/3, KP8B	16/8/2021	03/9/2021	19	1.520.000		1.520.000
20	Đặng Xuân Long	01/01/1975		231/3, KP8B	20/8/2021	03/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
21	Đặng Quốc Bảo	01/01/1973		231/3, KP8B	20/8/2021	03/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
V	Phường Tân Hiệp: 18 người									
1	Nguyễn Thanh Tú	18/9/1988		tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
2	Lâm Văn Dứt	01/01/1985		tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
3	Lâm Văn Dương	01/01/1991		tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
4	Thạch Thị Ngọc Thanh		01/01/1990	tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
5	Lâm Văn Thiêm	01/01/1987		tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
6	Lâm Văn Đường	01/01/1980		tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
7	Trần Thị Diễm		01/01/1981	tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
8	Lâm Văn Toàn	29/06/1999		tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
9	Phạm Hồng Ca		01/01/1980	tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
10	Nguyễn Thị Oanh		07/04/1997	tổ 5 KP1 P. Tân Hiệp	10/8/2021	26/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
11	Phạm Hữu Thắng	30/09/1972		D14 KP5 P. Tân Hiệp	14/8/2021	21/08/2021	8	640.000		640.000
12	Lâm Thị Anh Thư		27/03/2013	tổ 3 KP2 P. Tân Hiệp	04/8/2021	17/08/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000



13	Nguyễn Hoàng Bảo Quý	08/09/2007		tổ 5 KP1 P. Tân Hiệp	10/8/2021	26/8/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
14	Trần Thanh Tùng	21/06/2019		tổ 5 KP1 P. Tân Hiệp	10/8/2021	26/8/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
15	Trần Thị Tuyết Mỹ		20/11/1989	tổ 1 KP1 P. Tân Hiệp	10/8/2021	06/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
16	Nguyễn Thị Kim My		21/09/2000	tổ 1 KP1 P. Tân Hiệp	07/8/2021	06/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
17	Trần Đăng Đạt	05/10/1995		tổ 1 KP1 P. Tân Hiệp	07/8/2021	06/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
18	Nguyễn Toàn Thắng	28/08/1995		tổ 1 KP1 P. Tân Hiệp	07/8/2021	06/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
VI Phường Quyết Thắng: 26 người								31.920.000	8.000.000	39.920.000
1	Hồ Trương Công Thắng	1999		82/16/1 Tổ 1 HHG KP2	23/7/2021	13/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
2	Huỳnh Thị Lan		1958	Khu phố 4, phường Quyết Thắng	25/7/2021	13/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
3	Tổng Thiên Thanh		1960	36/6/1 Tổ 6 kp4	27/07/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
4	Nguyễn Thị Ngọc Thủy		1971	327/31 Kp4 tổ 13	27/07/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
5	Nguyễn Thị Thùy Trang		1976	327/31 Kp4 tổ 13	27/07/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
6	Huỳnh Thanh Bình	1980		1204 Pegasus	28/07/2021	13/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
7	Huỳnh Thị Lan		1955	107/31 B kp4	28/07/2021	13/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
8	Nguyễn Ngọc Hải Yến		1996	107/31 B kp4	28/07/2021	13/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
9	Nguyễn Sơn Lâm	2013		Khu phố 4, phường Quyết Thắng	25/7/2021	13/8/2021	20	1.600.000	1.000.000	2.600.000

10	Lê Huỳnh Kim Ngân		2018	107/31 B kp4	28/07/2021	13/8/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
11	Lê Huỳnh Kim Đan		2020	107/31 B kp4	28/07/2021	13/8/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
12	Nguyễn Ngọc Liêng Khương		1978	1/7A KP1	21/7/2021	03/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
13	Vòng Phi Yến		2002	Hẻm kế cây xăng HHG, Kp2	22/7/2021	04/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Phạm Văn Phước Toàn	1986		82/5 Kp2	22/7/2021	04/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
15	Phạm Thị Nguyệt Ánh		1956	82/5 Kp2	22/7/2021	04/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
16	Hà Phạm Phước Bảo	2014		82/5 Kp2	22/7/2021	04/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
17	Hà Phạm Bảo Khôi	2017		82/5 Kp2	22/7/2021	04/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
18	Nguyễn Thị Kiều Diễm		1981	100/33/1 Kp1	17/08/2021	30/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
19	Phạm Văn Thắng	1990		100/33/1 Kp1	19/08/2021	01/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
20	Phạm Văn Toàn	1988		100/33/1 Kp1	17/08/2021	30/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
21	Phạm Bảo Ngọc		2020	100/33/1 Kp1	17/08/2021	30/08/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
22	Phạm Quỳnh Như		2016	100/33/1 Kp1	17/08/2021	30/08/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
23	Nguyễn Thị Liên		1956	16/18 KP4	06/8/2021	19/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
24	Nguyễn Hoàn Nam	1985		36/18 KP4	06/8/2021	19/08/2021	14	1.120.000		1.120.000

25	Nguyễn Thị Tuyết Ngân		1982	11/6/2/10, KP2	11/08/2021	17/08/2021	7	560.000		560.000
26	Phạm Ngọc Anh Thư		2019	35/7/12, KP4	09/8/2021	18/08/2021	10	800.000	1.000.000	1.800.000
VII	Phường Tam Hòa: 25 người							31.040.000	1.000.000	32.040.000
1	Nguyễn Hồng Vinh	07/02/1987		Phường Tam Phước (Công chức làm việc tại UBND Phường Tam Hòa)	10/08/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
2	Đình Thị Hồng Giang		20/12/1988	Tổ 14, KP2, P. An Bình (Công chức làm việc tại UBND Phường Tam Hòa)	10/08/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
3	Ngô Thị Lệ Quyên		15/06/1987	Tổ 19, Khu phố 2, phường Tam Hòa	10/08/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
4	Sầm Phương Thảo		06/03/2002	22/25 Tổ 8, Khu phố 1, Phường Tam Hòa	10/08/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
5	Trần Hải Đăng	26/01/2003		160/17/8, Tổ 24, Khu phố 2, phường Tam Hòa	10/08/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
6	Vũ Cao Dũng	04/08/1997		P23, Tầng 9 Khu Chung cư Cường Thuận. KP3	10/08/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
7	Phạm Thị Chinh		11/02/1987	Phường Tân Biên (Cán bộ làm việc tại UBND Phường Tam Hòa)	10/08/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
8	Hồ Văn Tấn	01/01/1985		Tổ 24, Khu phố 3, Phường Tam Hòa	12/08/2021	25/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
9	Trương Phi Hải	22/07/1987		Tổ 24, Khu phố 2, phường Tam Hòa	12/08/2021	25/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
10	Nguyễn Thành Tâm	26/08/1987		Tổ 24, Khu phố 2, phường Tam Hòa	12/08/2021	25/08/2021	14	1.120.000		1.120.000

11	Lê Minh Nhật	24/12/1997		Tổ 22, Khu phố 1, phường Tam Hòa	12/08/2021	25/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
12	Trần Trọng Hiếu	15/04/1957		Tổ 22, Khu phố 1, phường Tam Hòa	12/08/2021	25/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
13	Hoàng Văn Trái	20/10/1987		E6, Tổ 24, Khu phố 3 Phường Tam Hòa	16/08/2021	29/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Hoàng Ngọc Anh Kiệt	29/03/1986		21/102, Khu phố 3, phường Tam Hòa Biên Hòa, Đồng Nai	25/07/2021	11/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
15	Nguyễn Hoàng Ngọc Minh		29/09/2001	175/33, Hồ Văn Leo, Khu phố 1 Phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	22/07/2021	08/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
16	Nguyễn Ngọc Dũng	10/03/1999		55 Hồ Văn Leo, Khu phố 1, Phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	22/07/2021	08/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
17	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		16/04/2001	16/4C, Khu phố 1, Phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	22/07/2021	08/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
18	Hoàng Kim Sứ	01/10/1995		41A/17 Tổ 20, khu phố 2, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	01/8/2021	22/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
19	Trần Nguyễn Kim Lan Anh		15/10/1982	736/91/58/2 Tổ 3, Khu phố 2, phường Tam Hòa	19/08/2021	01/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
20	Mai Duy Hoàng	18/09/1984		736/91/58/2 Tổ 3, Khu phố 2, phường Tam Hòa	19/08/2021	01/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
21	Trần Nguyễn Bích Vân		14/04/1980	104/19B, Khu phố 2 phường Tam Hòa	19/08/2021	01/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
22	Nguyễn Thị Ngọc Bích		18/01/1988	Căn hộ A5, lầu 20, Chung cư Cường Thuận, Khu phố 3, phường Tam Hòa	14/08/2021	27/08/2021	14	1.120.000		1.120.000

23	Trần Thanh Minh	16/09/1992		25/57, Tổ 8, Khu phố 3, Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	21/07/2021	08/8/2021	19	1.520.000		1.520.000
24	Nguyễn Bảo Phong	10/05/1985		7/122, Khu phố 3, Phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	21/07/2021	08/8/2021	19	1.520.000		1.520.000
25	Nguyễn Bảo Nam	06/02/2010		7/122, Khu phố 3, p. Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	21/07/2021	08/8/2021	19	1.520.000	1.000.000	2.520.000
VIII Phương Long Bình Tân: 176 người								206.480.000	56.000.000	262.480.000
1	Thạch Hoa		1998	21/10 tổ 7 Khu phố Bình Dương	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
2	Đào Minh Kiệt	2003		246 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
3	Đào Thị Trúc My		1980	246 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
4	Phan Thị Trúc Ly		1980	246 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
5	Ngô Hồng Dương		1987	247B Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
6	Đào Thị Thùy Dung		1988	247B Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
7	Đào Văn Cường	1986		T4 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
8	Đào Thị Tuyết Sương		1991	227 Khu Phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
9	Phan Văn Bình	1980		83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
10	Đặng Như Ngọc		1989	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000

11	Phan Xuân Hào	1991		83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
12	Lê Thị Hương Diệu		1996	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
13	Đặng Thị Hương		1992	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
14	Nguyễn Thị Hồng Ánh		1982	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
15	Nguyễn Thị Thúy Ngân		1988	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
16	Hồ Thị Kim Hoa		1963	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
17	Hồ Pha Lê	1991		83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
18	Huỳnh Thị Thúy An		1991	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
19	Phan Hồng Hạnh		1993	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
20	Trần Thị Trúc Ly		1990	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
21	Huỳnh Thái Chương	1994		83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
22	Lương Thị Thanh Thảo		1994	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
23	Lương Thị Thanh Nhân		1993	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
24	Trần Văn Thi	1993		83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
25	Hoàng Thị Thành		1968	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000



26	Nguyễn Thị Mai Phương		1995	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
27	Y Kân Niê	1997		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
28	Y Rô Bkrông	1997		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
29	Y Duyen Niê	1999		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
30	H'Ruor Byă	2002		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
31	Y Jăng Bkrông	2000		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
32	Trần Minh Đức	1994		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
33	Hồ Thị Trang		1999	81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
34	Trần Thị Dung		1989	81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
35	Đặng Thị Nhũ		1987	81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
36	Lại Nguyễn Bảo Yến		1996	81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
37	Võ Thị Huệ		1990	81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
38	Võ Văn Phước	1987		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
39	Võ Văn Thương	1982		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
40	Trần Đăng Vũ	1987		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000

41	Lê Thị Quyết		1998	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
42	Trần Thị Ái Liên		1956	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
43	Trần Công Ký	1953		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
44	Trần Quốc Tuấn	1994		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
45	Trần Trường Vinh	1989		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
46	Trần Minh Hậu	1998		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
47	Nông Văn Đồng	1998		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
48	Nguyễn Văn Phúc	1993		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
49	Lê Thị Thủy Liễu		1998	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
50	Nguyễn Thị Ngọc Châu		1986	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
51	Phạm Thị Hoa		1980	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
52	Nguyễn Thị Tuyết Nhi		28/12/2005	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
53	Nguyễn Thị Anh		1953	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
54	Phạm Thị Huyền Trang		2001	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
55	Trần Thị Tường Vi		1991	81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000

56	Trần Nhật Quang	1992		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
57	Lý Lai Minh	1968		81 HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
58	Trần Thị Ngọc Hà		1983	81 HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
59	Nguyễn Thị Bích Nga		1984	224/11 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000		1.200.000
60	Đào Trần Phương Linh		2011	224/10 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
61	Thạch Minh Thanh	2019		21/10T7 Khu phố Bình Dương	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
62	Nguyễn Thảo Vy		2011	21/10T7 Khu phố Bình Dương	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
63	Đào Thị Xuân Mai		2009	224/11 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
64	Đào Nguyễn Phương Vy		2010	224/11 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
65	Đào Thị Thanh Trúc		2010	224/11 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
66	Đào Minh Quân	2015		246 Tổ 4 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
67	Ngô Hồng Thùy Linh		2010	247B Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
68	Ngô Gia Hào	2012		247B Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
69	Đào Phương Linh		2014	T4 Khu phố Thái Hòa	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
70	Trần Tuyết Nhi		2013	232/7/4 KP Long Diêm	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
71	Trần Quốc Bảo	2017		232/7/4 KP Long Diêm	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
72	Nguyễn Hà Phương		2011	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
73	Nguyễn Hà Vân		2015	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
74	Huỳnh Tuấn Vỹ	2014		83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
75	Huỳnh Ngọc Tường Vy		2018	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000

76	Trần Thị Như Ý		2015	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
77	Lê Nguyễn Anh Thư		2019	83HV T3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
78	Võ Tấn Phát	2019		81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
79	Trần Ngọc Bảo Vy		2020	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
80	Nguyễn Hồ Châu Giang	2017		73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
81	Phạm Ngọc Hân		2017	73C HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
82	Trần Thị Ngọc Tuệ		2019	81 HVT3 Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
83	Lý Kiến Nghi	2013		81 HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
84	Lý Hiền Long	2020		81 HV Khu phố 1	17/08/2021	31/08/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
85	Huỳnh Văn Đồng	1972		20/8 T8 KP Long Điền	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000		640.000
86	Huỳnh Văn Đáo	1982		20/8 T8 KP Long Điền	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000		640.000
87	Nguyễn Thị Thanh Trang		1971	20/8 T8 KP Long Điền	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000		640.000
88	Huỳnh Thị Ngọc Linh	1998		20/8 T8 KP Long Điền	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000		640.000
89	Huỳnh Thị Thu		1961	7 TỐ 34 KP 3	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000		640.000
90	Phạm Lê Như Ý		2011	8 TỐ 34 KP 3	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000	1.000.000	1.640.000
91	Phạm Lê Thảo My		2017	9 TỐ 34 KP 3	12/08/2021	18/08/2021	7	560.000	1.000.000	1.560.000
92	Huỳnh Thị Ngọc Hiền		2006	20/8 T8 KP Long Điền	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000	1.000.000	1.640.000
93	Huỳnh Thị Phương Vy		2008	20/8 T8 KP Long Điền	12/08/2021	19/08/2021	8	640.000	1.000.000	1.640.000
94	Trần Thị Tuyết Nga		1989	Tổ 9 - khu phố Long Điền	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
95	Bùi Thị Hồng		1965	Tổ 9 - khu phố Long Điền	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
96	Phạm Thị Kim Hoàng		1996	khu phố 1	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
97	Vũ Thị Phương Dung		1985	Tổ 2 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
98	Hoàng Văn Trung	2003		Tổ 2 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
99	Lý Hồ Dưỡng	1980		Tổ 10 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000

100	Khổng Đức Thục	1972		Tổ 10 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
101	Trương Thị Hậu		1975	Tổ 2 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
102	Hoàng Văn Uẩn	1986		Tổ 2 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
103	Bùi Thị Mậu		1956	Tổ 2 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
104	Ngô Văn Mến	1968		khu phố 1	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
105	Nguyễn Trần Gia Huy	2016		Tổ 9 - khu phố Long Diêm	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
106	Nguyễn Trần Quốc Hào	2020		Tổ 9 - khu phố Long Diêm	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
107	Khổng Bảo Ngọc		2011	Tổ 10 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
108	Lý Thị Hương Giang		2015	Tổ 10 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
109	Khổng Đỗ Quyên		2015	Tổ 10 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
110	Đông Gia Kiệt	2006		Tổ 1 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
111	Đông Đỗ Thanh Thảo		2009	Tổ 1 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
112	Hoàng Thanh Hiền	2008		Tổ 2 - khu phố 2	24/8/2021	07/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
113	Trần Doãn Nam	1979		55/7 Tổ 8 KP2	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
114	Lê Văn Toan	1980		55/15 Tổ 8 KP2	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
115	Lưu Đức Việt	1976		55/9 Tổ 8 KP2	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
116	Cao Văn Nghi	1978		192 T8, kp Thái Hòa	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
117	Nguyễn Thục Thúy Diễm		1990	38/7 - Kp Long Diêm	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
118	Nguyễn Thị Bích Hạnh		1995	C27 tổ 26 - Kp3	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
119	Kiều Thị Xuyến		1994	553/7D tổ 29 - Kp3	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
120	Trần Thị Lưu		1975	49/20/5 - Kp1	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
121	Nguyễn Thành Đô	1962		49/20/5 - Kp1	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
122	Nguyễn Thành Duy	1995		49/20/5 - Kp1	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
123	Ngô Thị Thùy Giang		2000	207HF - Kp1	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000

124	Nguyễn Quốc Tuấn	1982		225 - Kp Thái Hòa	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
125	Cao Quỳnh Hương		2011	192 T8, kp Thái Hòa	13/07/2021	27/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
126	Nguyễn Văn Thu	1975		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
127	Nguyễn Tường Vi		2003	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
128	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		1994	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
129	Cao Thị Nguyệt		1960	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
130	Nguyễn Văn Ty	1957		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
131	Nguyễn Thị Hồng Duyên		1999	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
132	Trần Văn Ôn	1955		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
133	Đào Thị Trọng		1958	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
134	Đào Thị Ngọc Hà		1978	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
135	Phạm Lý Cao Minh Hiền		1997	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
136	Nguyễn Văn Hồng	1969		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
137	Nguyễn Trung Thảo	1999		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
138	Nguyễn Thị Ngọc Hương		1979	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
139	Hoàng Thị Ngân		1988	Kp2, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
140	Quách Thị Vân		1985	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
141	Vũ Hồng Phương		1978	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
142	Hoàng Thị Phương Loan		1979	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
143	Nguyễn Văn Hạnh	1993		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
144	Nguyễn Thị Tuyết		1985	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
145	Trần Quốc Phụng	1984		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
146	Cao Thị Hiệp		1961	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
147	Đoàn Diệp	1995		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000

148	Đoàn Văn Phẩm	1980		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
149	Cao Thanh Tâm	2003		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
150	Đào Nguyễn Anh Linh	1995		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
151	Nguyễn Thị Thu Sương		2001	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
152	Nguyễn Văn Lực	22/02/2005		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
153	Phạm Xuân Thịnh	2004		KP Long Diêm, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
154	Nguyễn Gia Bảo	03/05/2005		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
155	Phạm Xuân Hoàn	2006		KP Long Diêm, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
156	Phạm Xuân Phát	2014		KP Long Diêm, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
157	Trần Ngọc Quyên		2018	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
158	Nguyễn Đăng Nguyên	2014		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
159	Nguyễn Hoàng Trang Nhi		2012	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
160	Lê Thị Thanh Huyền		2015	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
161	Nguyễn Ngọc Phương Huyền		2018	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
162	Nguyễn Gia Huy	2012		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
163	Nguyễn Gia Phát	2013		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
164	Nguyễn Hoàng Duy	2008		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
165	Nguyễn Trung Khải	2009		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
166	Nguyễn Hải Hoàng Quân	2011		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
167	Nguyễn Phúc Khải	2012		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
168	Nguyễn Bảo Uyên		2014	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
169	Nguyễn Nhã Uyên		2018	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
170	Đào Thái Hòa	2012		KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
171	Đào Thị Cẩm Ly		2013	KP Thái Hòa, P. LBT	23/8/2021	06/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000

172	Trần Thị Ngọc Giàu		1995	143 Tổ 6 KP Thái Hòa	30/08/2021	14/09/2021	16	1.280.000		1.280.000
173	Hồ Thu Nguyệt		1948	60 Tổ 6 KP Thái Hòa	30/08/2021	14/09/2021	16	1.280.000		1.280.000
174	Nguyễn Tử Phái	21/06/2005		Tổ 6 KP Thái Hòa	30/08/2021	14/09/2021	16	1.280.000		1.280.000
175	Cao Văn Đức	1999		178 Tổ 6 KP Thái Hòa	30/08/2021	14/09/2021	16	1.280.000		1.280.000
176	Cao Văn Thanh	1950		206/28 Tổ 7 KP Thái Hòa	30/08/2021	14/09/2021	16	1.280.000		1.280.000
IX	Phường Phước Tân: 72 người									
1	Lâm Văn Điền	29/09/1990		Tổ 9, KP 2, P. Tam Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	23/7/2021	25/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
2	Nguyễn Quốc Huy	25/12/1980		80/5, Tổ 6, KP 12, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	23/7/2021	25/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
3	Nguyễn Trọng Hậu	10/12/1989		Không số nhà, Tổ 13, KP Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/07/2021	18/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
4	Nguyễn Văn Thừa	08/10/1984		Không số nhà, Tổ 13, KP Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/07/2021	28/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
5	Nguyễn Ngọc Kim Thy		03/09/2020	Không số nhà, Tổ 13, KP Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/07/2021	02/08/2021	6	480.000	1.000.000	1.480.000
6	Nguyễn Quỳnh Bảo Châu		17/06/2013	Không số nhà, Tổ 13, KP Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/07/2021	02/08/2021	6	480.000	1.000.000	1.480.000
7	Nguyễn Kiến Văn	14/11/2017		Không số nhà, Tổ 13, KP Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/07/2021	28/08/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
8	Nguyễn Văn Thức	19/10/1983		Không số nhà, Tổ 9, Kp Tân Cang, P. Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	30/07/2021	28/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
9	Nguyễn Văn Quân	09/08/1987		Không số nhà, Tổ 9, Kp Tân Cang, P. Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	30/07/2021	28/8/2021	21	1.680.000		1.680.000



10	Nguyễn Thị Bốn		17/05/1972	Không số nhà, Tổ 9, Kp Tân Cam, P. Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	30/07/2021	28/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
11	Vũ Khắc Thiệp	05/6/1968		Không số nhà, Tổ 28, Kp Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	09/8/2021	02/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
12	Vũ Khắc Tâm	01/8/2005		Không số nhà, Tổ 28, Kp Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	09/8/2021	02/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
13	Mã Thị Thắm		10/3/1992	Không số nhà, Tổ 21, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	09/8/2021	02/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
14	Nông Thị Phụ		18/9/1960	Không số nhà, Tổ 21, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	09/8/2021	02/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
15	Vũ Thanh Thảo		02/6/2011	Không số nhà, Tổ 28, Kp Vườn Dừa, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	09/8/2021	02/9/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
16	Hoàng Anh Thư		18/6/2015	Không số nhà, Tổ 21, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	09/8/2021	02/9/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
17	Hoàng Trung Hiếu	01/02/2017		Không số nhà, Tổ 21, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	09/8/2021	02/9/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
18	Trần Quỳnh	26/8/1989		Không số nhà, Tổ 1, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	06/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
19	Nguyễn Thị Tiến		1969	Không số nhà, Tổ 1, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	04/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
20	Nguyễn Vũ Phương Hoài Linh		29/03/1991	Không số nhà, Tổ 1, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	05/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
21	Trần Thị Quỳnh Uyên		26/01/1993	Không số nhà, Tổ 1, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	04/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
22	Nguyễn Thị Hồng Thắm		21/9/1993	Không số nhà, Tổ 1, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	28/8/2021	18	1.440.000		1.440.000

23	Trần Thị Thanh Tâm		01/9/1993	Không số nhà, Tổ 1, KP Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	06/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
24	Nguyễn Hữu Đạt	18/4/1998		Không số nhà, Tổ 1, KP Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	12/08/2021	02/9/2021	21	1.680.000		1.680.000
25	Trần Tuấn Khoa	27/5/2010		Không số nhà, Tổ 1, KP Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	28/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
26	Trần Quỳnh Đăng Thư		07/3/2014	Không số nhà, Tổ 1, KP Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	06/9/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
27	Nguyễn Trần Phương Nhã Đan		20/01/2018	Không số nhà, Tổ 1, KP Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	11/08/2021	04/9/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
28	Trần Thị Kiều Trang		04/6/1999	Không số nhà, Tổ 1, KP Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	18/8/2021	06/9/2021	20	1.600.000		1.600.000
29	Nguyễn Thị Nhí		1988	Không số nhà, Tổ 3, KP Tân Cang, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	18/8/2021	05/9/2021	19	1.520.000		1.520.000
30	Nguyễn Văn Út	1986		Không số nhà, Tổ 3, KP Tân Cang, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	19/8/2021	06/9/2021	19	1.520.000		1.520.000
31	Nguyễn Thị Mỹ		08/02/2015	Không số nhà, Tổ 3, KP Tân Cang, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	19/8/2021	06/9/2021	19	1.520.000	1.000.000	2.520.000
32	Nguyễn Nhã Phương		28/8/2020	Không số nhà, Tổ 3, KP Tân Cang, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	19/8/2021	06/9/2021	19	1.520.000	1.000.000	2.520.000
33	Nguyễn Văn Út	1986		Không số nhà, Tổ 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
34	Danh Thị Giàu		1972	Không số nhà, Tổ 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
35	Phạm Thị Bông		1991	Không số nhà, Tổ 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000

36	Nguyễn Thị Liễu		1955	Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
37	Trương Ánh Xuân		1973	Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
38	Diệp Hồng Thắm		1985	Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
39	Trần Thị Nga		1972	Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
40	Lê Tấn Nhanh	1982		Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
41	Diệp Ngọc Mai		1970	Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
42	Lâm Đạt	21/3/2003		Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
43	Hà Minh Đức	18/01/1999		Không sổ nhà, Tở 10, Kp Vườn Dừa, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
44	Diệp Thanh Tông	1962		Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
45	Nguyễn Thị Ân		1977	Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
46	Văn Nguyễn Giáp	03/11/2017		Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
47	Diệp Khánh Huy	20/10/2009		Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
48	Diệp Khánh Băng		13/01/2008	Không sổ nhà, Tở 3, Kp Tân Cang, P Phước Tân, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	21/8/2021	04/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000

49	Lê Thế Duẩn	02/01/1978		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	06/9/2021	16	1.280.000	1.280.000	1.280.000
50	Nguyễn Thị Tâm		27/12/1981	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	06/9/2021	16	1.280.000	1.280.000	1.280.000
51	Nguyễn Thị Kim Huệ		1980	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.120.000	1.120.000
52	Lê Hoàng Phúc Hậu	07/9/2004		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.120.000	1.120.000
53	Nguyễn Xuân Tiến	30/12/1989		Không số nhà, Tổ 17, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.120.000	1.120.000
54	Bùi Thị Lan		09/5/1985	Không số nhà, Tổ 17, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	06/9/2021	16	1.280.000	1.280.000	1.280.000
55	Lê Hoàng Phúc	1979		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/08/2021	06/9/2021	16	1.280.000	1.280.000	1.280.000
56	Lê Nguyễn Nhật Anh		18/3/2009	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	06/9/2021	16	1.280.000	1.000.000	2.280.000
57	Lê Nguyễn Anh Thơ		10/9/2012	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	06/9/2021	16	1.280.000	1.000.000	2.280.000
58	Lê Hoàng Thanh Phương	29/3/2012		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000

59	Nguyễn Gia Tài	27/10/2013		Không số nhà, Tổ 17, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
60	Nguyễn Gia Minh	25/5/2017		Không số nhà, Tổ 17, KP Hương Phước, Phường Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
61	Bùi Thị Hương		26/7/1976	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000		800.000
62	Nguyễn Đình Quang	15/8/2005		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000		800.000
63	Phạm Nguyễn Soái	16/8/1974		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	05/9/2021	9	720.000		720.000
64	Đặng Thị Nhung		20/02/1980	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000		800.000
65	Nguyễn Thị Ánh		1978	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000		800.000
66	Trần Gia Huy	01/01/2003		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000		800.000
67	Nguyễn Ngọc Bảo Chi		11/12/2012	Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000	1.000.000	1.800.000
68	Phạm Đăng Nguyễn Sáng	05/7/2008		Không số nhà, Tổ 3B, KP Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000	1.000.000	1.800.000

69	Trần Lê Nguyễn Huy	17/10/2008		Không số nhà, Tổ 3B, Kp Hương Phước, phường Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28/8/2021	06/9/2021	10	800.000	1.000.000	1.800.000
70	Nguyễn Thị Loan		01/01/1983	Nhà không số, Tổ 14, Kp Tân Mai, Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	02/9/2021	07/9/2021	6	480.000		480.000
71	Đinh Văn Đức	29/9/1996		Nhà không số, Tổ 14, Kp Tân Mai, Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	02/9/2021	05/9/2021	4	320.000		320.000
72	Nguyễn Thị Tuyết Phương		10/4/1996	Nhà không số, Tổ 14, Kp Tân Mai, P Phước Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai	02/9/2021	05/9/2021	4	320.000		320.000
X	Phường Tân Phong: 39 người									
1	Đặng Văn Thà	1978		73/30 khu phố 8 - P. Tân Phong	19/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
2	Đặng Thị Nguyệt		1984	73/30 khu phố 8 - P. Tân Phong	19/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
3	Đỗ Văn Hường	1996		221 tổ 38 kp 9 - P. Tân Phong	19/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
4	Nguyễn Tất Thắng	1974		243B/25 tổ 39 kp 11A - P. Tân Phong	19/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
5	Đặng Mai Huyền		1999	204/3/19 tổ 47 kp 11	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
6	Đặng Xuân Thành	2003		204/3/19 tổ 47 kp 11	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
7	Bùi Xuân Dũng	1985		H10/2/22 Tổ 34, Kp7	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
8	Trần Thị Ngọc Hà		1983	E2 kp 7	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
9	Hồ Thị Hồng		1981	29C9 Kp 11	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
10	Nguyễn Thị Kim Ngân		1988	128 kp 11	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
11	Hoàng Thị Thùy Dung		1995	198 Tổ 50A Kp 11A	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
12	Hoàng Võ Quốc Việt	2002		198 Tổ 50A Kp 11A	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
13	Huỳnh Thị Ngọc Lợi		1994	170/39 Tổ 50A	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
14	Võ Huỳnh Nam	1997		170/39 Tổ 50A	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
15	Huỳnh Ngọc Hưng	1992		170/39 Tổ 50A	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000



16	Nguyễn Văn Minh	1964		KP 6	21/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
17	Nguyễn Tất Uẩn	5/10/2006		243B/25 tổ 39 kp 11A - P. Tân Phong	19/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
18	Đông Viết Hoàng	2000		131 hẻm 4, khu phố 11A	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
19	Nguyễn Đăng Long	1963		P14, tổ 35D, khu phố 11	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
20	Lê Thị Nga		1983	233B/25 tổ 39, khu phố 11	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
21	Nguyễn Ngọc Huyền		1998	62D.Kp 1	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
22	Nguyễn Thị Kim Thanh		1991	207A, tổ 50A, khu phố 11	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
23	Lâm Ngọc Châu	1994		2/60 khu phố 5	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
24	Lưu Thị Ngọc Hiền		1998	2/60 khu phố 5	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
25	Nguyễn Thị Kim Dung		1998	909 khu phố 9	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
26	Nguyễn Phi Long	1988		909 khu phố 9	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
27	Lang Vũ Hoàng Linh	1996		F21, khu phố 7	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
28	Nguyễn Hữu Tùng	1967		141/7 khu phố 2	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
29	Vũ Văn Cải	1956		87A, tổ 2, kp 10	17/7/2021	04/8/2021	19	1.520.000		1.520.000
30	Phạm Thị Bảy		1959	87A, tổ 2, kp 10	17/7/2021	04/8/2021	19	1.520.000		1.520.000
31	Đào Thị Hạnh		1989	87A, tổ 2, kp 10	17/7/2021	04/8/2021	19	1.520.000		1.520.000
32	Đỗ Đình Trọng	1993		H44 khu phố 7	21/7/2021	04/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
33	Đỗ Đình Thuận	1956		H44 khu phố 7	21/7/2021	04/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
34	Nguyễn Thị Tròn		1961	H44 khu phố 7	21/7/2021	04/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
35	Đỗ Đình Vũ	2000		H44 khu phố 7	21/7/2021	04/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
36	Vũ Ngọc Tường Vy		2016	87A, tổ 2, kp 10	17/7/2021	04/8/2021	19	1.520.000	1.000.000	2.520.000
37	Vũ Quang Huy	2019		87A, tổ 2, kp 10	17/7/2021	04/8/2021	19	1.520.000	1.000.000	2.520.000
38	Đỗ Ngọc Gia Hân		2014	H44 khu phố 7	21/7/2021	04/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000

39	Đỗ Ngọc Tường Vy		2016	H44 khu phố 7	21/7/2021	04/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
XI	Phường Trung Dũng: 36 người									
1	Phạm Thị Quế Loan		21/7/1991	Trạm y tế KP2, P.Trung Dũng	13/7/2021	29/7/2021	17	1.360.000		1.360.000
2	Nguyễn Thị Kim Loan		15/3/1960	322/171A KP1, P.Trung Dũng	13/7/2021	29/7/2021	17	1.360.000		1.360.000
3	Nguyễn Thị Kim Bình		07/09/1975	152/71/2/2E KP5, P.Trung Dũng	13/7/2021	29/7/2021	17	1.360.000		1.360.000
4	Trương Thị Thanh Thúy		28/10/1964	322/169C KP1, P.Trung Dũng	13/7/2021	29/7/2021	17	1.360.000		1.360.000
5	Nguyễn Thị Diệu Tâm		14/2/1994	189/85/13B KP2, P.Trung Dũng	13/7/2021	10/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
6	Hứa Văn Hiếu	26/6/1972		198F KP2, P.Trung Dũng	13/7/2021	29/7/2021	17	1.360.000		1.360.000
7	Nguyễn Thị Lê		10/10/1990	TT ga Kp2, P.Trung Dũng	13/7/2021	29/7/2021	17	1.360.000		1.360.000
8	Phan Thị Kim Đạt		08/8/1964	5/19, KP3, P.Trung Dũng	13/7/2021	10/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
9	Huỳnh Thanh Tuấn	16/11/1998		5/19, KP3, P.Trung Dũng	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
10	Nguyễn Kiên Cường	01/02/1984		232/41 KP2, P.Trung Dũng	13/7/2021	29/7/2021	17	1.360.000		1.360.000
11	Phạm Ngọc Lý	22/8/1981		354/22A KP1, P.Trung Dũng	14/7/2021	29/7/2021	16	1.280.000		1.280.000
12	Nguyễn Hồ Phi Sơn	24/10/1998		71/9, KP4, P.Trung Dũng	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
13	Phạm Nguyễn Hoàng Tuấn	14/4/2003		246, KP2, P.Trung Dũng	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
14	Dương Thanh Minh	15/9/1975		20/13, KP3, P.Trung Dũng	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
15	Nguyễn Thị Kim Phụng		18/12/1980	20/13, KP3, P.Trung Dũng	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
16	Nguyễn Thị Nhân		19/5/1975	20/13, KP3, P.Trung Dũng	16/7/2021	04/8/2021	20	1.600.000		1.600.000

17	Lê Ngọc Hải	19/4/1969		Tổ 9, KP4, P. Trung Dũng	18/7/2021	25/7/2021	8	640.000		640.000
18	Nguyễn Thị Lan		12/10/1970	Tổ 9, KP4, P. Trung Dũng	18/7/2021	23/7/2021	6	480.000		480.000
19	Lê Long Hồ	19/5/1978		23/23 KP4, P. Trung Dũng	18/7/2021	04/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
20	Lê Ngọc Hiệp	19/9/1984		Tổ 9, KP4, P. Trung Dũng	18/7/2021	23/7/2021	6	480.000		480.000
21	Lê Hoàng Phi	19/4/1997		Tổ 9, KP4, P. Trung Dũng	18/7/2021	01/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
22	Lê Thành Hưng	23/02/2003		Tổ 9, KP4, P. Trung Dũng	18/7/2021	23/7/2021	6	480.000		480.000
23	Mai Nhật Hoàng	13/12/1999		(Tạm trú 20/13 KP3, P. Trung Dũng) 19A KP1, P. Bùn Long	13/7/2021	16/7/2021	4	320.000		320.000
24	Nguyễn Thị Bảo Thy	14/9/1999		(Tạm trú 20/13 KP3, P. Trung Dũng) 81/1, Nhất Hòa, Hiệp Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320.000		320.000
25	Vũ Thị Ngọc Bích	11/05/1968		H1 KP6, P. Trung Dũng	17/7/2021	04/08/2021	19	1.520.000		1.520.000
26	Vũ Thị Nhân	10/04/1981		(Tạm trú 68H, KP6, P. Trung Dũng) KP 4 P. Long Thủy, TX Phước Long, Bình Phước	20/7/2021	04/08/2021	16	1.280.000		1.280.000
27	Đặng Hùng Cường	09/01/1976		(Tạm trú 39/108/47D KP3, P. Trung Dũng) KP3 P. Trảng Dài	20/7/2021	25/7/2021	6	480.000		480.000
28	Bùi Hồng Hạnh	09/12/1992		(Tạm trú 189/59 tổ 14 KP 2, P. Trung Dũng) Tân Thanh, Lâm Hà, Lâm Đồng	11/08/2021	28/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
29	Ngô Thùy Thanh Trâm	23/10/2004		189/85/1 KHP, P. Trung Dũng	11/08/2021	28/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
30	Trần Quang Hào	17/10/1957		189/97 KP2, P. Trung Dũng	11/08/2021	28/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
31	Tổng Mỹ Dung	12/11/1997		103/71/17 KP3 P. Trung Dũng	01/8/2021	23/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
32	Tổng Mỹ Nhi	17/10/2003		189/86 KP2 P. Trung Dũng	01/8/2021	23/8/2021	21	1.680.000		1.680.000

33	Tổng Minh Khang	01/12/2015		189/86 KP2 P. Trung Dũng	01/8/2021	23/8/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
34	Nguyễn Quang Trường	26/12/2002		39/141 KP3, P Trung Dũng	09/08/2021	23/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
35	Nguyễn Quang Thịnh	06/3/2006		39/141 KP3, P Trung Dũng	09/08/2021	23/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
36	Nguyễn Hùng Cường	03/8/1979		39/141 KP3, P Trung Dũng	09/08/2021	23/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
TỔNG CỘNG: 461 NGƯỜI								574.240.000	111.000.000	685.240.000

Tổng kinh phí hỗ trợ: 685.240.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Sơn Hùng